1) There is a tremendous variety of products, from single-chip microcomputers costing a few dollars to supercomputers costing tens of millions of dollars that can rightly claim the name "computer". (TRUE) Có vô số sản phẩm đa dạng, từ máy vi tính chip đơn có giá vài đô la đến siêu máy tính có giá hàng chục triệu đô la có thể khẳng định đúng cái tên "máy tính".

2) The variety of computer products is exhibited only in cost.(False )

Sự đa dạng của các sản phẩm máy tính chỉ được trưng bày ở mức giá (Sai)

3) Computer organization refers to attributes of a system visible to the programmer. (False )

Tổ chức máy tính đề cập đến các thuộc tính của một hệ thống mà người lập trình có thể nhìn thấy được. (Sai)

4) Changes in computer technology are finally slowing down.( False )

Những thay đổi trong công nghệ máy tính cuối cùng đang chậm lại.(Sai)

5) The textbook for this course is about the structure and function of computers. (True)

Sách giáo khoa cho khóa học này là về cấu trúc và chức năng của máy tính. ( Đúng )

6) The number of bits used to represent various data types is an example of an architectural ( True)

Số lượng bit được sử dụng để biểu diễn các kiểu dữ liệu khác nhau là một ví dụ về kiến ​​trúc ( Đúng )

7) Interfaces between the computer and peripherals is an example of an organizational attribute. (True)

Giao diện giữa máy tính và thiết bị ngoại vi là một ví dụ về thuộc tính tổ chức. (Đúng )

8) Historically the distinction between architecture and organization has not been an important one.( False )

Trong lịch sử, sự phân biệt giữa kiến ​​trúc và tổ chức không phải là một điều quan trọng. ( Sai )

9) A particular architecture may span many years and encompass a number of different computer models, its organization changing with changing technology. (True )

Một kiến ​​trúc cụ thể có thể kéo dài nhiều năm và bao gồm một số mô hình máy tính khác nhau, tổ chức của nó thay đổi theo công nghệ thay đổi. (Đúng )

10) A microcomputer architecture and organization relationship is not very close. (False)

Mối quan hệ kiến ​​trúc và tổ chức của máy tính vi mô không phải là rất chặt chẽ. (Sai)

11) Changes in technology not only influence organization but also result in the introduction of more powerful and more complex architectures.(True )

Những thay đổi trong công nghệ không chỉ ảnh hưởng đến tổ chức mà còn dẫn đến sự ra đời của các kiến ​​trúc mạnh mẽ hơn và phức tạp hơn. (Đúng )

12) The hierarchical nature of complex systems is essential to both their design and their description. (True )

Bản chất thứ bậc của các hệ thống phức tạp là điều cần thiết cho cả thiết kế và mô tả của chúng.( Đúng )

13) Both the structure and functioning of a computer are, in essence, simple.(True)

Về bản chất, cả cấu trúc và hoạt động của một máy tính đều đơn giản. ( Đúng )

14) A computer must be able to process, store, move, and control data.(True )

Máy tính phải có khả năng xử lý, lưu trữ, di chuyển và kiểm soát dữ liệu. ( Đúng )

15) When data are moved over longer distances, to or from a remote device, the process is known as data transport. (False )

Khi dữ liệu được di chuyển trong khoảng cách xa hơn, đến hoặc từ một thiết bị từ xa, quá trình này được gọi là truyền dữ liệu. (Sai )

16) Computer technology is changing at a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ pace. (Rapid )

Công nghệ máy tính đang thay đổi với tốc độ nhanh chóng. (Nhanh )

17 ) Computer \_\_\_\_\_\_\_\_\_ refers to those attributes that have a direct impact on the logical execution of a program. (architecture )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ máy tính đề cập đến những thuộc tính có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực thi logic của một chương trình. (ngành kiến ​​trúc )

18) Architectural attributes include \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ . (I/O mechanisms )

Các thuộc tính kiến ​​trúc bao gồm \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (Cơ chế I / O )

19) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ attributes include hardware details transparent to the programmer.(Organizational )

Các thuộc tính \_\_\_\_\_\_\_\_\_ bao gồm các chi tiết phần cứng trong suốt đối với lập trình viên. ( Tổ chức )

20) It is a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ design issue whether a computer will have a multiply instruction. (architectural)

Đó là một vấn đề thiết kế (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ cho dù một máy tính sẽ có một lệnh nhân. (kiến trúc )

21) It is a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ issue whether the multiply instruction will be implemented by a special multiply unit or by a mechanism that makes repeated use of the add unit of the system. (organizational )

Vấn đề là (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ liệu lệnh nhân sẽ được thực hiện bởi một đơn vị nhân đặc biệt hay bởi một cơ chế sử dụng lặp lại đơn vị cộng của hệ thống.( Tổ chức )

22) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ system is a set of interrelated subsystems. (hierarchical )

Hệ thống \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một tập hợp các hệ thống con có liên quan với nhau ( Thứ bậc )

23) An I/O device is referred to as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (peripheral)

Thiết bị I / O được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ( ngoại vi )

24) When data are moved over longer distances, to or from a remote device, the process is known as \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (data communications )

Khi dữ liệu được di chuyển trong khoảng cách xa hơn, đến hoặc từ một thiết bị từ xa, quá trình này được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (truyền thông dữ liệu )

25) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ stores data. (main memory )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ lưu trữ dữ liệu. (Bộ nhớ chính )

26 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ moves data between the computer and its external environment. (I/O )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ di chuyển dữ liệu giữa máy tính và môi trường bên ngoài của nó.

27 ) A common example of system interconnection is by means of a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (system bus )

Một ví dụ phổ biến về kết nối hệ thống là bằng \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (hệ thống xe buýt )

28) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a mechanism that provides for communication among CPU, main memory, and I/O. (system interconnection )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một cơ chế cung cấp giao tiếp giữa CPU, bộ nhớ chính và I / O (kết nối hệ thống)

29) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ provide storage internal to the CPU. (Registers )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cung cấp bộ nhớ trong cho CPU. (đăng ký )

30 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ performs the computer's data processing functions. ( ALU )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ thực hiện các chức năng xử lý dữ liệu của máy tính.

31 ) The world's first general-purpose electronic digital computer was designed and constructed at The Ohio State University.( False )

Máy tính kỹ thuật số điện tử đa năng đầu tiên trên thế giới được thiết kế và chế tạo tại Đại học Bang Ohio. ( Sai )

32) John Mauchly and John Eckert designed the ENIAC.(True )

John Mauchly và John Eckert đã thiết kế ENIAC. ( Đúng )

33) The major drawback of the EDVAC was that it had to be programmed manually by setting switches and plugging and unplugging cables.(False )

Hạn chế lớn của EDVAC là nó phải được lập trình thủ công bằng cách thiết lập công tắc và cắm và rút cáp. (Sai )

34) The IAS is the prototype of all subsequent general-purpose computers. ( True )

IAS là nguyên mẫu của tất cả các máy tính đa năng sau này. ( Đúng )

35) The IAS operates by repetitively performing an instruction cycle. (True )

IAS hoạt động bằng cách thực hiện lặp đi lặp lại một chu kỳ lệnh ( Đúng )

36) Backward compatible means that the programs written for the older machines can be executed on the new machine.(True )

Tương thích ngược có nghĩa là các chương trình được viết cho máy cũ có thể được thực thi trên máy mới. ( Đúng )

37 ) A vacuum tube is a solid-state device made from silicon. ( False )

Ống chân không là một thiết bị ở trạng thái rắn được làm từ silicon ( Sai)

38) Computers are classified into generations based on the fundamental hardware technology employed. ( True )

Máy tính được phân loại thành các thế hệ dựa trên công nghệ phần cứng cơ bản được sử dụng. ( Đúng )

39) System software was introduced in the third generation of computers. ( False )

Phần mềm hệ thống được giới thiệu trong thế hệ máy tính thứ ba. ( Sai)

40) A wafer is made of silicon and is broken up into chips which consists of many gates and/or memory cells plus a number of input and output attachment points. (True )

Một tấm wafer được làm bằng silicon và được chia thành các con chip bao gồm nhiều cổng và / hoặc ô nhớ cộng với một số điểm gắn đầu vào và đầu ra. ( Đúng )

41) IBM's System/360 was the industry's first planned family of computers.(True )

Hệ thống / 360 của IBM là dòng máy tính được lên kế hoạch đầu tiên của ngành. ( Đúng )

42) Intel's 4004 was the first chip to contain all of the components of a CPU on a single chip. ( True )

4004 của Intel là chip đầu tiên chứa tất cả các thành phần của CPU trên một chip duy nhất. (Đúng )

43) Designers wrestle with the challenge of balancing processor performance with that of main memory and other computer components.(True )

Các nhà thiết kế phải vật lộn với thách thức cân bằng hiệu suất của bộ xử lý với hiệu suất của bộ nhớ chính và các thành phần máy tính khác . ( Đúng )

44 ) The Intel x86 evolved from RISC design principles and is used in embedded systems. (False )

Intel x86 phát triển từ các nguyên tắc thiết kế RISC và được sử dụng trong các hệ thống nhúng. (Sai )

45) A common measure of performance for a processor is the rate at which instructions are executed, expressed as billions of instructions per seconds (BIPS). (False )

Một thước đo phổ biến về hiệu suất của một bộ xử lý là tốc độ thực thi các lệnh, được biểu thị bằng hàng tỷ lệnh mỗi giây (BIPS). (Sai )

46) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ was the world's first general-purpose electronic digital computer. (ENIAC)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là máy tính kỹ thuật số điện tử đa năng đầu tiên trên thế giới.

47) The Electronic Numerical Integrator and Computer project was a response to U.S. needs during \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (World War II )

Dự án Máy tính và Tích hợp Số Điện tử là một sự đáp ứng nhu cầu của Hoa Kỳ trong thời gian \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

48 ) The ENIAC used \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (vacuum tubes )

ENIAC đã sử dụng \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (ống chân không )

49 ) The ENIAC is an example of a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ generation computer (first )

ENIAC là một ví dụ về máy tính thế hệ \_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( đầu tiên )

50) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ interprets the instructions in memory and causes them to be executed. (control unit )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ diễn giải các lệnh trong bộ nhớ và khiến chúng được thực thi. (Bộ điều khiển )

51 ) The memory of the IAS consists of 1000 storage locations called \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (words )

Bộ nhớ của IAS bao gồm 1000 vị trí lưu trữ được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (từ )

52 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ contains the 8-bit opcode instruction being executed. (instruction register )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa lệnh opcode 8 bit đang được thực thi. (đăng ký chỉ dẫn )

53 ) During the \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the opcode of the next instruction is loaded into the IR and the address portion is loaded into the MAR. (fetch cycle )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_\_, opcode của lệnh tiếp theo được tải vào IR và phần địa chỉ được tải vào MAR. (chu kỳ tìm nạp)

54 ) Second generation computers used \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Transistors )

Máy tính thế hệ thứ hai được sử dụng \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Linh kiện bán dẫn )

55 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ defines the third generation of computers. (integrated circuit )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định thế hệ thứ ba của máy tính. (mạch tích hợp)

56 ) The use of multiple processors on the same chip is referred to as \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and provides the potential to increase performance without increasing the clock rate. (multicore )

Việc sử dụng nhiều bộ vi xử lý trên cùng một con chip được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ và cung cấp khả năng tăng hiệu suất mà không tăng xung nhịp. (đa lõi)

57 ) With the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Intel introduced the use of superscalar techniques that allow multiple instructions to execute in parallel. (Pentium )

Với \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Intel đã giới thiệu việc sử dụng các kỹ thuật siêu thanh cho phép nhiều lệnh thực thi song song. (Pentium)

58 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ measures the ability of a computer to complete a single task. (speed metric )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ đo lường khả năng của một máy tính để hoàn thành một tác vụ duy nhất. (số liệu tốc độ)

59 ) ARM processors are designed to meet the needs of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ ( a. embedded real-time systems

b. application platforms

c. secure applications )

Bộ xử lý ARM được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của \_\_\_\_\_\_\_\_\_ ( a. hệ thống thời gian thực nhúng

b. nền tảng ứng dụng

c . ứng dụng an toàn)

60) One increment, or pulse, of the system clock is referred to as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (clock tick )

Một gia số, hoặc xung, của đồng hồ hệ thống được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (tích tắc đồng hồ)

61 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ are used to designate the source or destination of the data on the data bus. (address lines )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng để chỉ định nguồn hoặc đích của dữ liệu trên bus dữ liệu. (dòng địa chỉ)

62 ) The von Neumann architecture is based on which concept? (a. data and instructions are stored in a single read-write memory

b. the contents of this memory are addressable by location

c. execution occurs in a sequential fashion )

Kiến trúc von Neumann dựa trên khái niệm nào? (a. dữ liệu và hướng dẫn được lưu trữ trong một bộ nhớ đọc-ghi

NS. nội dung của bộ nhớ này có thể xác định được theo vị trí

NS. thực thi xảy ra theo kiểu tuần tự)

63 ) The TL supports which of the following address spaces? (a. memory

b. I/O

c. message)

TL hỗ trợ không gian địa chỉ nào sau đây?

64) The interconnection structure must support which transfer? (a. memory to processor

b. processor to memory

c. I/O to or from memory )

Cấu trúc liên kết phải hỗ trợ chuyển giao nào? (a. bộ nhớ đến bộ xử lý

NS. bộ xử lý vào bộ nhớ

NS. I / O đến hoặc từ bộ nhớ)

65) The data lines provide a path for moving data among system modules and are collectively called the \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (data bus )

Các đường dữ liệu cung cấp một đường dẫn để di chuyển dữ liệu giữa các mô-đun hệ thống và được gọi chung là \_\_\_\_\_\_\_\_\_

66) The unit of transfer at the link layer is a phit and the unit transfer at the physical layer is a flit.(False)

Đơn vị chuyển giao ở lớp liên kết là phit và đơn vị truyền ở lớp vật lý là flit.(Sai)

67) With asynchronous timing the occurrence of events on the bus is determined by a clock. (False)

Với định thời không đồng bộ, sự xuất hiện của các sự kiện trên bus được xác định bằng đồng hồ.(Sai)

68) It is not possible to connect I/O controllers directly onto the system bus.(False)

Không thể kết nối bộ điều khiển I / O trực tiếp với bus hệ thống. (Sai)

69) A key characteristic of a bus is that it is not a shared transmission medium (False )

Đặc điểm chính của bus là nó không phải là phương tiện truyền tải chung (Sai)

70) An I/O module cannot exchange data directly with the processor.(False)

Mô-đun I / O không thể trao đổi dữ liệu trực tiếp với bộ xử lý. ( Sai)

71) Interrupts do not improve processing efficiency. (False )

Ngắt không cải thiện hiệu quả xử lý. (Sai)

72) A(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is generated by a failure such as power failure or memory parity error. (hardware failure interrupt )

A (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ được tạo ra bởi một lỗi như mất điện hoặc lỗi chẵn lẻ bộ nhớ. (lỗi phần cứng ngắt)

73) The processing required for a single instruction is called a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cycle. (instruction )

Quá trình xử lý cần thiết cho một lệnh đơn được gọi là chu kỳ (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (hướng dẫn )

74) Virtually all contemporary computer designs are based on concepts developed by \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the Institute for Advanced Studies, Princeton. (John von Neumann )

Hầu như tất cả các thiết kế máy tính đương đại đều dựa trên các khái niệm được phát triển bởi \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tại Viện Nghiên cứu Cao cấp, Princeton

75) Each data path consists of a pair of wires (referred to as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_) that transmits data one bit at a time. (lane )

Mỗi đường dẫn dữ liệu bao gồm một cặp dây (được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_) truyền dữ liệu từng bit một.

76) A(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is generated by some condition that occurs as a result of an instruction execution.( program interrupt )

A (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ được tạo ra bởi một số điều kiện xảy ra do thực thi lệnh. (Ngắt chương trình)

77) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is the high-level set of rules for exchanging packets of data between devices (protocol )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là bộ quy tắc cấp cao để trao đổi gói dữ liệu giữa các thiết bị (giao thức)

78) The QPI \_\_\_\_\_\_\_\_\_ layer is used to determine the course that a packet will traverse across the available system interconnects. (routing )

Lớp QPI \_\_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng để xác định quá trình mà một gói tin sẽ truyền qua các kết nối hệ thống có sẵn. (định tuyến )

79) A sequence of codes or instructions is called \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (software )

Một chuỗi mã hoặc hướng dẫn được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (phần mềm)

80) A bus that connects major computer components (processor, memory, I/O) is called a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (system bus)

Một bus kết nối các thành phần chính của máy tính (bộ xử lý, bộ nhớ, I / O) được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (xe buýt hệ thống)

81) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ receives read and write requests from the software above the TL and creates request packets for transmission to a destination via the link layer. (transaction layer )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ nhận các yêu cầu đọc và ghi từ phần mềm phía trên TL và tạo các gói yêu cầu để truyền đến đích thông qua lớp liên kết. (lớp giao dịch)

82) The basic function of a computer is to execute programs. (True )

Chức năng cơ bản của máy tính là thực thi các chương trình. ( dung)

83) A key requirement for PCIe is high capacity to support the needs of higher data rate I/O devices such as Gigabit Ethernet. ( True )

Yêu cầu chính đối với PCIe là dung lượng cao để hỗ trợ nhu cầu của các thiết bị I / O tốc độ dữ liệu cao hơn như Gigabit Ethernet

84) Because all devices on a synchronous bus are tied to a fixed clock rate, the system cannot take advantage of advances in device performance. (True )

Bởi vì tất cả các thiết bị trên một bus đồng bộ được gắn với một tốc độ đồng hồ cố định, hệ thống không thể tận dụng những tiến bộ trong hiệu suất của thiết bị.

85) Timing refers to the way in which events are coordinated on the bus. (True )

Thời gian đề cập đến cách mà các sự kiện được điều phối trên xe buýt.

86) The method of using the same lines for multiple purposes is known as time multiplexing.(True) Phương pháp sử dụng các dòng giống nhau cho nhiều mục đích được gọi là ghép kênh theo thời gian. ( Đúng )

87) In general, the more devices attached to the bus, the greater the bus length and hence the greater the propagation delay. (True )

Nói chung, càng nhiều thiết bị được gắn vào bus, chiều dài bus càng lớn và do đó độ trễ lan truyền càng lớn.

88) Computer systems contain a number of different buses that provide pathways between components at various levels of the computer system hierarchy. (True )

Hệ thống máy tính chứa một số bus khác nhau cung cấp đường dẫn giữa các thành phần ở các cấp độ khác nhau của hệ thống máy tính.

89 ) Program execution consists of repeating the process of instruction fetch and instruction execution.(True )

Việc thực thi chương trình bao gồm lặp lại quá trình tìm nạp lệnh và thực thi lệnh.

90) At a top level, a computer consists of CPU, memory, and I/O components. (True )

Ở cấp cao nhất, một máy tính bao gồm các thành phần CPU, bộ nhớ và I / O.

91) No single technology is optimal in satisfying the memory requirements for a computer system. (True)

Không có công nghệ nào là tối ưu trong việc đáp ứng các yêu cầu về bộ nhớ cho một hệ thống máy tính.

92 ) A typical computer system is equipped with a hierarchy of memory subsystems, some internal to the system and some external. (True )

Một hệ thống máy tính điển hình được trang bị hệ thống con bộ nhớ phân cấp, một số bên trong hệ thống và một số bên ngoài.

93 ) External memory is often equated with main memory ( False )

Bộ nhớ ngoài thường được đánh đồng với bộ nhớ chính

94) The processor requires its own local memory. (True )

Bộ xử lý yêu cầu bộ nhớ cục bộ của riêng nó.

95) Cache is not a form of internal memory. (False )

Bộ nhớ đệm không phải là một dạng bộ nhớ trong.

96 ) The unit of transfer must equal a word or an addressable unit. (False )

Đơn vị chuyển phải bằng một từ hoặc một đơn vị có thể xưng hô .

97) Both sequential access and direct access involve a shared read-write mechanism. (True )

Cả truy cập tuần tự và truy cập trực tiếp đều liên quan đến cơ chế đọc-ghi được chia sẻ.

98) In a volatile memory, information decays naturally or is lost when electrical power is switched off.(True)

Trong bộ nhớ dễ bay hơi, thông tin bị phân rã tự nhiên hoặc bị mất khi ngắt nguồn điện.

99) To achieve greatest performance the memory must be able to keep up with the processor. (True)

Để đạt được hiệu suất cao nhất, bộ nhớ phải có khả năng theo kịp bộ xử lý.

100) Secondary memory is used to store program and data files and is usually visible to the programmer only in terms of individual bytes or words. (False )

Bộ nhớ thứ cấp được sử dụng để lưu trữ các tệp chương trình và dữ liệu và thường chỉ hiển thị đối với lập trình viên dưới dạng từng byte hoặc từng từ.

101) The L1 cache is slower than the L3 cache.(False )

Bộ đệm L1 chậm hơn bộ đệm L3.

102) With write back updates are made only in the cache. (True )

Với ghi lại các bản cập nhật chỉ được thực hiện trong bộ nhớ cache .

103) It has become possible to have a cache on the same chip as the processor (True )

Có thể có bộ nhớ đệm trên cùng một chip với bộ xử lý.

104 ) All of the Pentium processors include two on-chip L1 caches, one for data and one for instructions. ( True)

Tất cả các bộ vi xử lý Pentium đều bao gồm hai bộ nhớ đệm L1 trên chip, một dành cho dữ liệu và một dành cho hướng dẫn.

105) Cache design for HPC is the same as that for other hardware platforms and applications. (False )

Thiết kế bộ nhớ đệm cho HPC cũng giống như cho các nền tảng phần cứng và ứng dụng khác.

106 ) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ refers to whether memory is internal or external to the computer. (Location )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ đề cập đến việc bộ nhớ là bên trong hay bên ngoài của máy tính. (Vị trí )

107 ) Internal memory capacity is typically expressed in terms of \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (bytes )

Dung lượng bộ nhớ trong thường được biểu thị bằng \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (byte)

108) For internal memory, the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is equal to the number of electrical lines into and out of the memory module. (unit of transfer )

Đối với bộ nhớ trong, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bằng số đường điện vào và ra khỏi mô-đun bộ nhớ. (đơn vị chuyển nhượng)

109) Memory is organized into records and access must be made in a specific linear sequence" is a description of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (sequential access )

Bộ nhớ được tổ chức thành các bản ghi và việc truy cập phải được thực hiện theo một trình tự tuyến tính cụ thể "là mô tả của \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Truy cập tuần tự)

110) individual blocks or records have a unique address based on physical location with \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (direct access )

các khối hoặc bản ghi riêng lẻ có một địa chỉ duy nhất dựa trên vị trí thực với \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (truy cập trực tiếp )

111) For random-access memory, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is the time from the instant that an address is presented to the memory to the instant that data have been stored or made available for use. (access time )

Đối với bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là thời gian từ thời điểm một địa chỉ được hiển thị trong bộ nhớ cho đến thời điểm dữ liệu được lưu trữ hoặc sẵn sàng để sử dụng. (thời gian truy cập )

112) The \_\_\_\_\_\_\_\_ consists of the access time plus any additional time required before a second access can commence. (memory cycle time ) .

\_\_\_\_\_\_\_\_ bao gồm thời gian truy cập cộng với bất kỳ thời gian bổ sung nào cần thiết trước khi có thể bắt đầu truy cập lần thứ hai. (thời gian chu kỳ bộ nhớ)

113) A portion of main memory used as a buffer to hold data temporarily that is to be read out to disk is referred to as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (disk cache ) .

Một phần của bộ nhớ chính được sử dụng làm bộ đệm để lưu giữ dữ liệu tạm thời sẽ được đọc ra đĩa được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (bộ nhớ đệm đĩa)

114) A line includes a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ that identifies which particular block is currently being stored. (tag )

Một dòng bao gồm một \_\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định khối cụ thể nào hiện đang được lưu trữ. (nhãn )

115) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is the simplest mapping technique and maps each block of main memory into only one possible cache line. (Direct mapping )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là kỹ thuật ánh xạ đơn giản nhất và ánh xạ mỗi khối của bộ nhớ chính vào chỉ một dòng bộ nhớ cache khả thi. (Ánh xạ trực tiếp)

116) When using the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ technique all write operations made to main memory are made to the cache as well. (write through )

Khi sử dụng kỹ thuật \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, tất cả các hoạt động ghi được thực hiện vào bộ nhớ chính cũng được thực hiện vào bộ nhớ đệm. (viết qua)

117 ) The key advantage of the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ design is that it eliminates contention for the cache between the instruction fetch/decode unit and the execution unit. (split cache )

Ưu điểm chính của thiết kế \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là nó loại bỏ sự tranh giành bộ đệm giữa đơn vị tìm nạp / giải mã lệnh và đơn vị thực thi. (chia bộ nhớ cache)

118 ) The Pentium 4 \_\_\_\_\_\_\_\_\_ component executes micro-operations, fetching the required data from the L1 data cache and temporarily storing results in registers. (execution unit )

Thành phần Pentium 4 \_\_\_\_\_\_\_\_\_ thực hiện các hoạt động vi mô, tìm nạp dữ liệu cần thiết từ bộ đệm dữ liệu L1 và tạm thời lưu trữ kết quả trong các thanh ghi. (đơn vị thực hiện)

119 ) In reference to access time to a two-level memory, a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ occurs if an accessed word is not found in the faster memory. (miss )

Liên quan đến thời gian truy cập vào bộ nhớ hai cấp, một \_\_\_\_\_\_\_\_\_ xảy ra nếu một từ được truy cập không được tìm thấy trong bộ nhớ nhanh hơn. (cô )

120) A logical cache stores data using \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (virtual addresses )

Bộ nhớ đệm logic lưu trữ dữ liệu bằng \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (địa chỉ ảo)

121) The basic element of a semiconductor memory is the memory cell. ( True )

Phần tử cơ bản của bộ nhớ bán dẫn là ô nhớ.

122) A characteristic of ROM is that it is volatile. (False)

Một đặc điểm của ROM là nó dễ bay hơi.

123) RAM must be provided with a constant power supply. (True )

RAM phải được cung cấp nguồn điện liên tục.

124) The two traditional forms of RAM used in computers are DRAM and SRAM. ( True )

Hai dạng RAM truyền thống được sử dụng trong máy tính là DRAM và SRAM .

125) A static RAM will hold its data as long as power is supplied to it. (True )

RAM tĩnh sẽ giữ dữ liệu của nó miễn là nguồn điện được cung cấp cho nó

126) Nonvolatile means that power must be continuously supplied to the memory to preserve the bit values. (False ) .

Không bay hơi có nghĩa là nguồn điện phải được cung cấp liên tục cho bộ nhớ để bảo toàn các giá trị bit.

127 ) The advantage of RAM is that the data or program is permanently in main memory and need never be loaded from a secondary storage device. ( False)

Ưu điểm của RAM là dữ liệu hoặc chương trình nằm vĩnh viễn trong bộ nhớ chính và không bao giờ cần phải tải từ thiết bị lưu trữ phụ.

128) Semiconductor memory comes in packaged chips. (True )

Bộ nhớ bán dẫn có dạng chip đóng gói.

129) All DRAMs require a refresh operation. (True )

Tất cả các DRAM đều yêu cầu thao tác làm mới .

130 ) A number of chips can be grouped together to form a memory bank. (True )

Một số chip có thể được nhóm lại với nhau để tạo thành một ngân hàng bộ nhớ.

131) An error-correcting code enhances the reliability of the memory at the cost of added complexity. (True )

Mã sửa lỗi giúp nâng cao độ tin cậy của bộ nhớ với chi phí làm tăng thêm độ phức tạp.

132) DRAM is much costlier than SRAM. (False )

DRAM đắt hơn nhiều so với SRAM.

133) RDRAM is limited by the fact that it can only send data to the processor once per bus clock cycle. (False )

RDRAM bị hạn chế bởi thực tế là nó chỉ có thể gửi dữ liệu đến bộ xử lý một lần trên mỗi chu kỳ đồng hồ bus.

134) The prefetch buffer is a memory cache located on the RAM chip (True )

Bộ đệm tìm nạp trước là bộ nhớ đệm nằm trên chip RAM.

135) The SRAM on the CDRAM cannot be used as a buffer to support the serial access of a block of data (False)

SRAM trên CDRAM không thể được sử dụng làm bộ đệm để hỗ trợ truy cập nối tiếp một khối dữ liệu .

136) Which properties do all semiconductor memory cells share? (a. they exhibit two stable states which can be used to represent binary 1 and 0

b. they are capable of being written into to set the state

c. they are capable of being read to sense the state )

Tất cả các ô nhớ bán dẫn dùng chung những thuộc tính nào? (a. chúng thể hiện hai trạng thái ổn định có thể được sử dụng để biểu diễn hệ nhị phân 1 và 0

NS. chúng có khả năng được viết vào để thiết lập trạng thái

NS. chúng có khả năng được đọc để cảm nhận trạng thái)

137) One distinguishing characteristic of memory that is designated as \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is that it is possible to both to read data from the memory and to write new data into the memory easily and rapidly. (RAM)

Một đặc điểm khác biệt của bộ nhớ được ký hiệu là \_\_\_\_\_\_\_\_\_ là có thể vừa đọc dữ liệu từ bộ nhớ vừa có thể ghi dữ liệu mới vào bộ nhớ một cách dễ dàng và nhanh chóng.

138 ) Which of the following memory types are nonvolatile? (a. erasable PROM

b. programmable ROM

c. flash memory )

Loại bộ nhớ nào sau đây là không linh hoạt? (a. PROM có thể xóa được

NS. ROM có thể lập trình

NS. bộ nhớ flash )

139 ) In a \_\_\_\_\_\_\_\_\_, binary values are stored using traditional flip-flop logic-gate configurations. (SRAM)

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_\_, các giá trị nhị phân được lưu trữ bằng cách sử dụng các cấu hình cổng logic flip-flop truyền thống.

140) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ contains a permanent pattern of data that cannot be changed, is nonvolatile, and cannot have new data written into it. (ROM )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa một mẫu dữ liệu vĩnh viễn không thể thay đổi, không thay đổi và không thể có dữ liệu mới được ghi vào đó.

141 ) With \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the microchip is organized so that a section of memory cells are erased in a single action. (flash memory )

Với \_\_\_\_\_\_\_\_\_, vi mạch được tổ chức để một phần của ô nhớ bị xóa chỉ trong một thao tác. (bộ nhớ flash )

142) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ can be caused by harsh environmental abuse, manufacturing defects, and wear. (Hard errors )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ có thể do lạm dụng môi trường khắc nghiệt, lỗi sản xuất và hao mòn. (Lỗi khó)

143) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ can be caused by power supply problems or alpha particles. (Soft errors )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ có thể do sự cố nguồn điện hoặc các hạt alpha. (Lỗi mềm).

144) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ exchanges data with the processor synchronized to an external clock signal and running at the full speed of the processor/memory bus without imposing wait states. (SDRAM )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ trao đổi dữ liệu với bộ xử lý được đồng bộ hóa với tín hiệu đồng hồ bên ngoài và chạy ở tốc độ tối đa của bộ xử lý / bus bộ nhớ mà không áp đặt trạng thái chờ

145) \_\_\_\_\_\_\_\_ can send data to the processor twice per clock cycle. ( DDR-DRAM )

\_\_\_\_\_\_\_\_ có thể gửi dữ liệu đến bộ xử lý hai lần mỗi chu kỳ đồng hồ.

146) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ increases the data transfer rate by increasing the operational frequency of the RAM chip and by increasing the prefetch buffer from 2 bits to 4 bits per chip. (DDR2 )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tăng tốc độ truyền dữ liệu bằng cách tăng tần số hoạt động của chip RAM và bằng cách tăng bộ đệm tìm nạp trước từ 2 bit lên 4 bit trên mỗi chip.

147) \_\_\_\_\_\_\_ increases the prefetch buffer size to 8 bits. (DDR3)

\_\_\_\_\_\_\_ tăng kích thước bộ đệm tìm nạp trước lên 8 bit.

148) Theoretically, a DDR module can transfer data at a clock rate in the range of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ MHz (200 to 600 )

Về mặt lý thuyết, một mô-đun DDR có thể truyền dữ liệu với tốc độ xung nhịp trong khoảng \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ MHz

149) A DDR3 module transfers data at a clock rate of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ MHz. (800 to 1600 )

Mô-đun DDR3 truyền dữ liệu với tốc độ xung nhịp \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ MHz.

150) The \_\_\_\_\_\_\_\_ enables the RAM chip to preposition bits to be placed on the data bus as rapidly as possible. (buffer )

\_\_\_\_\_\_\_\_ cho phép chip RAM đặt các bit giới từ trên bus dữ liệu càng nhanh càng tốt.

151) Magnetic disks are the foundation of external memory on virtually all computer systems. (True )

Đĩa từ là nền tảng của bộ nhớ ngoài trên hầu như tất cả các hệ thống máy tính.

152) During a read or write operation, the head rotates while the platter beneath it stays stationary. (False)

Trong quá trình đọc hoặc ghi, đầu quay trong khi đĩa bên dưới nó vẫn đứng yên.

153) The width of a track is double that of the head. (False )

Chiều rộng của đường ray gấp đôi chiều rộng của phần đầu.

154) There are typically hundreds of sectors per track and they may be either fixed or variable lengths. (True )

Thường có hàng trăm cung trên mỗi bản nhạc và chúng có thể có độ dài cố định hoặc thay đổi.

155) A bit near the center of a rotating disk travels past a fixed point slower than a bit on the outside.(True )

Một chút ở gần tâm của đĩa quay di chuyển qua một điểm cố định chậm hơn một chút ở bên ngoài.

156) The disadvantage of using CAV is that individual blocks of data can only be directly addressed by track and sector. (False)

Nhược điểm của việc sử dụng CAV là các khối dữ liệu riêng lẻ chỉ có thể được giải quyết trực tiếp theo track và sector.

157) A removable disk can be removed and replaced with another disk. (True )

Một đĩa di động có thể được lấy ra và thay thế bằng một đĩa khác.

158) The head must generate or sense an electromagnetic field of sufficient magnitude to write and read properly. (True )

Đầu phải tạo ra hoặc cảm nhận một trường điện từ có cường độ đủ lớn để viết và đọc đúng cách.

159) The transfer time to or from the disk does not depend on the rotation speed of the disk. (False )

Thời gian chuyển đến hoặc từ đĩa không phụ thuộc vào tốc độ quay của đĩa.

160) RAID is a set of physical disk drives viewed by the operating system as a single logical drive. (True )

RAID là một tập hợp các ổ đĩa vật lý được hệ điều hành xem như một ổ đĩa logic duy nhất.

161 ) RAID level 0 is not a true member of the RAID family because it does not include redundancy to improve performance. (True )

RAID cấp 0 không phải là một thành viên thực sự của họ RAID vì nó không bao gồm dự phòng để cải thiện hiệu suất.

162) Because data are striped in very small strips, RAID 3 cannot achieve very high data transfer rates. (False )

Vì dữ liệu bị sọc trong các dải rất nhỏ, RAID 3 không thể đạt được tốc độ truyền dữ liệu rất cao.

163) The SSDs now on the market use a type of semiconductor memory referred to as flash memory. (True )

Các ổ SSD hiện nay trên thị trường sử dụng một loại bộ nhớ bán dẫn được gọi là bộ nhớ flash.

164 ) SSD performance has a tendency to speed up as the device is used. (False )

Hiệu suất SSD có xu hướng tăng tốc khi thiết bị được sử dụng.

165) Flash memory becomes unusable after a certain number of writes. (True )

Bộ nhớ flash trở nên không sử dụng được sau một số lần ghi nhất định.

166 ) Greater ability to withstand shock and damage, improvement in the uniformity of the magnet film surface to increase disk reliability, and a significant reduction in overall surface defects to help reduce read-write errors, are all benefits of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( the glass substrate )

Khả năng chịu va đập và hư hỏng cao hơn, cải thiện tính đồng nhất của bề mặt màng nam châm để tăng độ tin cậy của đĩa và giảm đáng kể các khuyết tật bề mặt tổng thể để giúp giảm lỗi đọc-ghi, là tất cả những lợi ích của \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Chất nền thủy tinh)

167) Adjacent tracks are separated by \_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( gaps)

Các tuyến đường liền kề cách nhau bằng \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (khoảng trống)

168 ) Data are transferred to and from the disk in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (sectors )

Dữ liệu được chuyển đến và từ đĩa trong \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (các ngành)

169 ) In most contemporary systems fixed-length sectors are used, with \_\_\_\_\_\_\_\_\_ bytes being the nearly universal sector size. (512)

Trong hầu hết các hệ thống hiện đại, các sector có độ dài cố định được sử dụng, với \_\_\_\_\_\_\_\_\_ byte là kích thước ngành gần như phổ biến.

170) Scanning information at the same rate by rotating the disk at a fixed speed is known as the \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (constant angular velocity ) .

Việc quét thông tin với tốc độ tương tự bằng cách quay đĩa với tốc độ cố định được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (vận tốc góc không đổi) .

171) The disadvantage of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is that the amount of data that can be stored on the long outer tracks is only the same as what can be stored on the short inner tracks. (CAV )

Nhược điểm của \_\_\_\_\_\_\_\_\_ là lượng dữ liệu có thể được lưu trữ trên các đoạn dài bên ngoài chỉ bằng với những gì có thể được lưu trữ trên các đoạn bên trong ngắn.

172) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ disk is permanently mounted in the disk drive, such as the hard disk in a personal computer. (nonremovable )

Đĩa \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ được gắn cố định trong ổ đĩa, chẳng hạn như đĩa cứng trong máy tính cá nhân. (không thể di chuyển) .

173) When the magnetizable coating is applied to both sides of the platter the disk is then referred to as \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (double sided )

Khi lớp phủ từ tính được áp dụng cho cả hai mặt của đĩa thì đĩa đó được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (hai mặt )

174 ) The set of all the tracks in the same relative position on the platter is referred to as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (cylinder )

Tập hợp tất cả các rãnh ở cùng một vị trí tương đối trên đĩa được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (hình trụ )

175) The sum of the seek time and the rotational delay equals the \_\_\_\_\_\_\_\_\_, which is the time it takes to get into position to read or write. (access time )

Tổng thời gian tìm kiếm và độ trễ quay bằng \_\_\_\_\_\_\_\_\_, là thời gian cần thiết để vào vị trí đọc hoặc ghi. (thời gian truy cập )

176) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is the standardized scheme for multiple-disk database design. (RAID )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là lược đồ chuẩn hóa cho thiết kế cơ sở dữ liệu nhiều đĩa.

177) RAID level \_\_\_\_\_\_\_\_ has the highest disk overhead of all RAID types. ( 1)

Cấp độ RAID \_\_\_\_\_\_\_\_ có chi phí ổ đĩa cao nhất trong tất cả các loại RAID.

178) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a high-definition video disk that can store 25 Gbytes on a single layer on a single side. (Blu-ray DVD ) .

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một đĩa video độ nét cao có thể lưu trữ 25 Gbyte trên một lớp trên một mặt duy nhất.

179) \_\_\_\_\_\_\_\_ is when the disk rotates more slowly for accesses near the outer edge than for those near the center. (Constant linear velocity (CLV) )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là khi đĩa quay chậm hơn đối với các truy cập gần mép ngoài hơn là đối với các đĩa gần trung tâm. (Vận tốc tuyến tính không đổi (CLV))

180) The areas between pits are called \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (lands )

Các khu vực giữa các hố được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (vùng đất)

181) A set of I/O modules is a key element of a computer system. (True )

Một tập hợp các mô-đun I / O là yếu tố chính của hệ thống máy tính.

182) An I/O module must recognize one unique address for each peripheral it controls. (True )

Mô-đun I / O phải nhận ra một địa chỉ duy nhất cho mỗi thiết bị ngoại vi mà nó điều khiển.

183) I/O channels are commonly seen on microcomputers, whereas I/O controllers are used on mainframes.(False)

Các kênh I / O thường thấy trên vi máy tính, trong khi bộ điều khiển I / O được sử dụng trên máy tính lớn.

184) It is the responsibility of the processor to periodically check the status of the I/O module until it finds that the operation is complete. (True )

Bộ xử lý có trách nhiệm kiểm tra định kỳ trạng thái của mô-đun I / O cho đến khi thấy rằng hoạt động hoàn tất.

185) With isolated I/O there is a single address space for memory locations and I/O devices. (False)

Với I / O cô lập, có một không gian địa chỉ duy nhất cho các vị trí bộ nhớ và thiết bị I / O.

186) A disadvantage of memory-mapped I/O is that valuable memory address space is used up. (True )

Một nhược điểm của I / O ánh xạ bộ nhớ là không gian địa chỉ bộ nhớ có giá trị được sử dụng hết.

187) The disadvantage of the software poll is that it is time consuming. ( True)

Nhược điểm của phần mềm thăm dò là tốn nhiều thời gian.

188) With a daisy chain the processor just picks the interrupt line with the highest priority. (False )

Với một chuỗi daisy, bộ xử lý chỉ cần chọn dòng ngắt có mức ưu tiên cao nhất.

189) Bus arbitration makes use of vectored interrupts. (True )

Trọng tài xe buýt sử dụng các ngắt vectơ.

190) The rotating interrupt mode allows the processor to inhibit interrupts from certain devices. (False)

Chế độ ngắt luân phiên cho phép bộ xử lý ngăn chặn sự gián đoạn từ một số thiết bị nhất định .

191) Because the 82C55A is programmable via the control register, it can be used to control a variety of simple peripheral devices. (True )

Bởi vì 82C55A được lập trình thông qua thanh ghi điều khiển, nó có thể được sử dụng để điều khiển nhiều loại thiết bị ngoại vi đơn giản.

192) When large volumes of data are to be moved, a more efficient technique is direct memory access (DMA). (True )

Khi khối lượng lớn dữ liệu được di chuyển, một kỹ thuật hiệu quả hơn là truy cập bộ nhớ trực tiếp (DMA).

193) An I/O channel has the ability to execute I/O instructions, which gives it complete control over I/O operations. (True )

Kênh I / O có khả năng thực hiện các lệnh I / O, giúp nó kiểm soát hoàn toàn các hoạt động I / O

194) A multipoint external interface provides a dedicated line between the I/O module and the external device. (False )

Giao diện bên ngoài đa điểm cung cấp một đường dây chuyên dụng giữa mô-đun I / O và thiết bị bên ngoài.

195) A Thunderbolt compatible peripheral interface is no more complex than that of a simple USB device. (True )

Giao diện ngoại vi tương thích với Thunderbolt không phức tạp hơn giao diện của một thiết bị USB đơn giản.

196 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ contains logic for performing a communication function between the peripheral and the bus. (I/O module )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa logic để thực hiện chức năng giao tiếp giữa thiết bị ngoại vi và bus. (Mô-đun I / O)

197) The most common means of computer/user interaction is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (keyboard/monitor )

Phương tiện tương tác giữa máy tính / người dùng phổ biến nhất là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (bàn phím / màn hình)

198) The I/O function includes a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ requirement to coordinate the flow of traffic between internal resources and external devices. (control and timing )

Chức năng I / O bao gồm yêu cầu \_\_\_\_\_\_\_\_\_ để điều phối luồng lưu lượng giữa tài nguyên bên trong và thiết bị bên ngoài. (kiểm soát và thời gian)

199) An I/O module that takes on most of the detailed processing burden, presenting a high-level interface to the processor, is usually referred to as an \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (I/O channel )

Mô-đun I / O đảm nhận hầu hết gánh nặng xử lý chi tiết, hiển thị giao diện cấp cao cho bộ xử lý, thường được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Kênh I / O)

200) An I/O module that is quite primitive and requires detailed control is usually referred to as an \_\_\_\_\_\_\_\_\_.( I/O controller)

Mô-đun I / O khá nguyên thủy và yêu cầu điều khiển chi tiết thường được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (I / O controller)

201) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ command causes the I/O module to take an item of data from the data bus and subsequently transmit that data item to the peripheral.( write )

Lệnh \_\_\_\_\_\_\_\_\_ khiến mô-đun I / O lấy một mục dữ liệu từ bus dữ liệu và sau đó truyền mục dữ liệu đó đến thiết bị ngoại vi. (Ghi)

202) The \_\_\_\_\_\_\_\_ command is used to activate a peripheral and tell it what to do. (control )

Lệnh \_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng để kích hoạt thiết bị ngoại vi và yêu cầu thiết bị đó phải làm gì. (điều khiển )

203) \_\_\_\_\_\_\_\_ is when the DMA module must force the processor to suspend operation temporarily. (Cycle stealing )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là khi mô-đun DMA phải buộc bộ xử lý tạm ngừng hoạt động. (Ăn cắp chu kỳ)

204) The 8237 DMA is known as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ DMA controller. (fly-by )

8237 DMA được gọi là bộ điều khiển \_\_\_\_\_\_\_\_\_ DMA.

205) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a digital display interface standard now widely adopted for computer monitors, laptop displays, and other graphics and video interfaces. (DisplayPort)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là tiêu chuẩn giao diện hiển thị kỹ thuật số hiện được áp dụng rộng rãi cho màn hình máy tính, màn hình máy tính xách tay cũng như các giao diện đồ họa và video khác.

206) The \_\_\_\_\_\_\_\_ layer is the key to the operation of Thunderbolt and what makes it attractive as a high-speed peripheral I/O technology. (common transport )

Lớp \_\_\_\_\_\_\_\_ là chìa khóa cho hoạt động của Thunderbolt và điều khiến nó trở nên hấp dẫn như một công nghệ I / O ngoại vi tốc độ cao. (phương tiện giao thông thông thường)

207 ) The Thunderbolt protocol \_\_\_\_\_\_\_\_\_ layer is responsible for link maintenance including hot-plug detection and data encoding to provide highly efficient data transfer. (physical )

Lớp \_\_\_\_\_\_\_\_\_ của giao thức Thunderbolt chịu trách nhiệm bảo trì liên kết bao gồm phát hiện phích cắm nóng và mã hóa dữ liệu để cung cấp truyền dữ liệu hiệu quả cao. (vật lý )

208) The \_\_\_\_\_\_\_\_ contains I/O protocols that are mapped on to the transport layer. (application)

\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa các giao thức I / O được ánh xạ tới lớp truyền tải. (ứng dụng)

209) A \_\_\_\_\_\_\_\_ is used to connect storage systems, routers, and other peripheral devices to an InfiniBand switch. (target channel adapter )

\_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng để kết nối hệ thống lưu trữ, bộ định tuyến và các thiết bị ngoại vi khác với bộ chuyển mạch InfiniBand. (bộ điều hợp kênh mục tiêu)

210) A \_\_\_\_\_\_\_\_ connects InfiniBand subnets, or connects an InfiniBand switch to a network such as a local area network, wide area network, or storage area network. (router )

\_\_\_\_\_\_\_\_ kết nối mạng con InfiniBand hoặc kết nối bộ chuyển mạch InfiniBand với mạng như mạng cục bộ, mạng diện rộng hoặc mạng vùng lưu trữ. (bộ định tuyến)

211) Scheduling and memory management are the two OS functions that are most relevant to the study of computer organization and architecture. (True )

Lập lịch và quản lý bộ nhớ là hai chức năng của hệ điều hành có liên quan nhất đến việc nghiên cứu về tổ chức và kiến ​​trúc máy tính.

212) The end user is concerned mainly with the computer's architecture. (False)

Người dùng cuối quan tâm chủ yếu đến kiến ​​trúc của máy tính. (Sai)

213) The most important system program is the OS . (True )

Chương trình hệ thống quan trọng nhất là Hệ điều hành

214) The ABI is the boundary between hardware and software.(False)

ABI là ranh giới giữa phần cứng và phần mềm.

215) The OS must determine how much processor time is to be devoted to the execution of a particular user program. (True)

Hệ điều hành phải xác định lượng thời gian của bộ xử lý sẽ dành cho việc thực thi một chương trình người dùng cụ thể.

216) With a batch operating system the user does not have direct access to the processor. (True )

Với hệ điều hành hàng loạt, người dùng không có quyền truy cập trực tiếp vào bộ xử lý.

217) Privileged instructions are certain instructions that are designated special and can be executed only by the monitor. (True)

Các lệnh đặc quyền là các lệnh nhất định được chỉ định đặc biệt và chỉ màn hình mới có thể thực hiện được.

218) Uniprogramming is the central theme of modern operating systems. (False)

Uniprogramming là chủ đề trung tâm của các hệ điều hành hiện đại.

219) Both batch multiprogramming and time sharing use multiprogramming.(True )

Cả lập trình đa chương trình hàng loạt và chia sẻ thời gian đều sử dụng lập trình đa chương trình

220) An interrupt is a hardware-generated signal to the processor.(True)

Ngắt là một tín hiệu do phần cứng tạo ra đến bộ xử lý.

221) Swapping is an I/O operation.(True )

Hoán đổi là một hoạt động I / O.

222) With demand paging it is necessary to load an entire process into main memory. (False)

Với phân trang theo yêu cầu, cần phải tải toàn bộ quá trình vào bộ nhớ chính.

223) The Pentium II includes hardware for both segmentation and paging. (True)

Pentium II bao gồm phần cứng cho cả phân đoạn và phân trang.

224) ARM provides a versatile virtual memory system architecture that can be tailored to the needs of the embedded system designer. (True )

ARM cung cấp một kiến ​​trúc hệ thống bộ nhớ ảo linh hoạt có thể được điều chỉnh theo nhu cầu của nhà thiết kế hệ thống nhúng

225) Managers are users of domains that must observe the access permissions of the individual sections and/or pages that make up that domain.(False)

Người quản lý là người dùng của miền phải tuân theo quyền truy cập của các phần và / hoặc trang riêng lẻ tạo nên miền đó.

226) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a program that controls the execution of application programs and acts as an interface between applications and the computer hardware.( operating system)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một chương trình kiểm soát việc thực thi các chương trình ứng dụng và hoạt động như một giao diện giữa các ứng dụng và phần cứng máy tính. (Hệ điều hành)

227) Facilities and services provided by the OS that assist the programmer in creating programs are in the form of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ programs that are not actually part of the OS but are accessible through the OS.( utility )

Các tiện nghi và dịch vụ do HĐH cung cấp để hỗ trợ lập trình viên tạo chương trình ở dạng \_\_\_\_\_\_\_\_\_ chương trình không thực sự là một phần của HĐH nhưng có thể truy cập được thông qua HĐH. (Tiện ích)

228) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ defines the repertoire of machine language instructions that a computer can follow.(ISA)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định danh mục các lệnh ngôn ngữ máy mà máy tính có thể tuân theo.

229) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ defines the system call interface to the operating system and the hardware resources and services available in a system through the user instruction set architecture. (ABI )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định giao diện cuộc gọi hệ thống tới hệ điều hành và các tài nguyên phần cứng và dịch vụ có sẵn trong hệ thống thông qua kiến ​​trúc tập lệnh người dùng.

230) The \_\_\_\_\_\_\_\_ gives a program access to the hardware resources and services available in a system through the user instruction set architecture supplemented with high-level language library calls.(API)

\_\_\_\_\_\_\_\_ cung cấp cho chương trình quyền truy cập vào các tài nguyên phần cứng và dịch vụ có sẵn trong hệ thống thông qua kiến ​​trúc tập lệnh người dùng được bổ sung với các lệnh gọi thư viện ngôn ngữ cấp cao.

231) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ system works only one program at a time. (uniprogramming)

Hệ thống \_\_\_\_\_\_\_\_\_ chỉ hoạt động một chương trình tại một thời điểm. (lập trình đơn)

232) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a special type of programming language used to provide instructions to the monitor.( job control language)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một loại ngôn ngữ lập trình đặc biệt được sử dụng để cung cấp hướng dẫn cho màn hình. (Ngôn ngữ điều khiển công việc)

233) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ scheduler determines which programs are admitted to the system for processing. (long-term )

Bộ lập lịch \_\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định chương trình nào được nhận vào hệ thống để xử lý. (dài hạn)

234) The \_\_\_\_\_\_\_\_ scheduler is also known as the dispatcher.( short-term)

Người lập lịch \_\_\_\_\_\_\_\_ còn được gọi là người điều phối. (Ngắn hạn)

235) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is an actual location in main memory.( physical address)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một vị trí thực tế trong bộ nhớ chính. (Địa chỉ vật lý)

236) \_\_\_\_\_\_\_\_ is when the processor spends most of its time swapping pages rather than executing instructions.( Thrashing)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là khi bộ xử lý dành phần lớn thời gian để hoán đổi các trang hơn là thực hiện các lệnh.( Đập mạnh )

237) Virtual memory schemes make use of a special cache called a \_\_\_\_\_\_\_\_ for page table entries. (TLB) .

Các lược đồ bộ nhớ ảo sử dụng một bộ đệm đặc biệt được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ cho các mục nhập của bảng trang. (TLB)

238) With \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the virtual address is the same as the physical address.( unsegmented unpaged memory)

Với \_\_\_\_\_\_\_\_\_, địa chỉ ảo giống như địa chỉ vật lý. (Bộ nhớ không được phân đoạn không phân đoạn)

239) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a collection of memory regions.( domain )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một tập hợp các vùng bộ nhớ. (Miền)

240 ) The OS maintains a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for each process that shows the frame location for each page of the process.( page table).

Hệ điều hành duy trì một \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cho mỗi quá trình hiển thị vị trí khung cho mỗi trang của quá trình. (Bảng trang)

241) Our primary counting system is based on binary digits to represent numbers.(False)

Hệ thống đếm chính của chúng tôi dựa trên các chữ số nhị phân để đại diện cho các số.

242) The decimal system has a radix of 100 . (False)

Hệ thập phân có cơ số là 100.

243) Negative powers of 10 are used to represent the positions of the numbers for decimal fractions. (True )

Các lũy thừa âm của 10 được sử dụng để biểu diễn vị trí của các số đối với phân số thập phân.

244) A number with both an integer and fractional part has digits raised to both positive and negative powers of 10.(True )

Một số có cả phần nguyên và phần phân số có các chữ số được nâng lên thành lũy thừa cả dương và âm là 10.

245) In any number, the rightmost digit is referred to as the most significant digit. (False )

Trong bất kỳ số nào, chữ số ngoài cùng bên phải được coi là chữ số có nghĩa nhất

246) There are 50 tens in the number 509. (True )

Có 50 chục trong số 509.

247) The decimal system is a special case of a positional number system with radix 10 and with digits in the range 0 through 9. (True )

Hệ thập phân là một trường hợp đặc biệt của hệ thống số vị trí có cơ số 10 và với các chữ số trong phạm vi từ 0 đến 9.

248) A number cannot be converted from binary notation to decimal notation. (False)

Không thể chuyển đổi một số từ ký hiệu nhị phân sang ký hiệu thập phân.

249) Although convenient for computers, the binary system is exceedingly cumbersome for human beings. ( True)

Mặc dù thuận tiện cho máy tính, hệ thống nhị phân cực kỳ cồng kềnh đối với con người.

250) A nibble is a grouping of four decimal digits. (False)

Một nibble là một nhóm gồm bốn chữ số thập phân.

251) Hexadecimal notation is only used for representing integers.(False )

Ký hiệu thập lục phân chỉ được sử dụng để biểu diễn số nguyên.

252) It is extremely easy to convert between binary and hexadecimal notation. (True )

Nó cực kỳ dễ dàng để chuyển đổi giữa ký hiệu nhị phân và thập lục phân.

253) Hexadecimal notation is more compact than binary notation. ( True )

Ký hiệu thập lục phân nhỏ gọn hơn ký hiệu nhị phân.

254) A sequence of hexadecimal digits can be thought of as representing an integer in base 10. (False )

Một dãy các chữ số thập lục phân có thể được coi là đại diện cho một số nguyên trong cơ số 10.

255) Because of the inherent binary nature of digital computer components, all forms of data within computers are represented by various binary codes. (True )

Do tính chất nhị phân vốn có của các thành phần máy tính kỹ thuật số, tất cả các dạng dữ liệu trong máy tính đều được biểu diễn bằng các mã nhị phân khác nhau.

256) The decimal system has a base of \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (10 )

Hệ thập phân có cơ số là \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

257) Which digit represents "hundreds" in the number 8732? ( 7 )

Chữ số nào biểu thị "hàng trăm" trong số 8732?

258) Which of the following is correct? (7523 = (7 x 103) + (5 x 102) + (2 x 101) + (3 x 100) )

Điều nào sau đây là đúng?

259) In the number 3109, the 3 is referred to as the \_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( most significant digit)

Trong số 3109, số 3 được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Chữ số có nghĩa nhất)

260) In the number 3109, the 9 is referred to as the \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (least significant digit)

Trong số 3109, số 9 được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (chữ số có nghĩa nhỏ nhất)

261) Numbers in the binary system are represented to the \_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( base 2 )

Các số trong hệ nhị phân được biểu diễn thành \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Cơ sở 2 )

262) Hexadecimal has a base of \_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( 16 )

Hệ thập lục phân có cơ số là \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

263) The binary string 110111100001 is equivalent to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (DE116 )

Chuỗi nhị phân 110111100001 tương đương với \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

264) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ system uses only the numbers 0 and 1. ( binary )

Hệ thống \_\_\_\_\_\_\_\_\_ chỉ sử dụng các số 0 và 1. (nhị phân)

265) Decimal "10" is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in binary. ( 1010 )

Số thập phân "10" là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ở dạng nhị phân.

266 ) Decimal "10" is \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in hexadecimal. (A)

Số thập phân "10" là \_\_\_\_\_\_\_\_\_ trong hệ thập lục phân.

267) Four bits is called a \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (nibble )

Bốn bit được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_

268) Another term for "base" is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (radix )

Một thuật ngữ khác cho "cơ sở" là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (cơ số)

269) In the number 472.156 the 2 is the \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (a. most significant digit

b. radix point

c. least significant digit

d. none of the above )

Trong số 472.156, 2 là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (a. chữ số quan trọng nhất

NS. điểm cơ số

NS. chữ số có nghĩa nhỏ nhất

NS. không có cái nào ở trên)

270) Binary 0101 is hexadecimal \_\_\_\_\_\_\_\_\_. ( 5 )

Số nhị phân 0101 là số thập lục phân \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

271) The operation of the digital computer is based on the storage and processing of binary data. (True )

Hoạt động của máy tính kỹ thuật số dựa trên việc lưu trữ và xử lý dữ liệu nhị phân.

272) Claude Shannon, a research assistant in the Electrical Engineering Department at M.I.T., proposed the basic principles of Boolean algebra. (False )

Claude Shannon, một trợ lý nghiên cứu tại Khoa Kỹ thuật Điện tại M.I.T., đã đề xuất các nguyên tắc cơ bản của đại số Boolean.

273) In the absence of parentheses, the AND operation takes precedence over the OR operation. (True )

Trong trường hợp không có dấu ngoặc, phép toán AND được ưu tiên hơn phép toán OR.

274) Logical functions are implemented by the interconnection of decoders. (False )

Các chức năng logic được thực hiện bởi sự liên kết giữa các bộ giải mã.

275) The delay by the propagation time of signals through the gate is known as the gate delay. (True )

Độ trễ theo thời gian truyền tín hiệu qua cổng được gọi là độ trễ cổng.

276) A combinational circuit consists of n binary inputs and m binary outputs. (True )

Một mạch tổ hợp bao gồm n đầu vào nhị phân và m đầu ra nhị phân.

277) Any Boolean function can be implemented in electronic form as a network of gates. (True )

Bất kỳ hàm Boolean nào cũng có thể được triển khai dưới dạng điện tử như một mạng lưới các cổng.

278) A Boolean function can be realized in the sum of products (SOP) form but not in the product of sums (POS) form. (False ) .

Một hàm Boolean có thể được thực hiện ở dạng tổng của sản phẩm (SOP) nhưng không phải ở dạng tích của tổng (POS).

279) "Don't care" conditions are when certain combinations of values of variables never occur, and therefore the corresponding output never occurs. (True )

Điều kiện "không quan tâm" là khi các kết hợp giá trị nhất định của các biến không bao giờ xảy ra và do đó kết quả đầu ra tương ứng không bao giờ xảy ra.

280) The value to be loaded into the program counter can come from a binary counter, the instruction register, or the output of the ALU. (True )

Giá trị được nạp vào bộ đếm chương trình có thể đến từ bộ đếm nhị phân, thanh ghi lệnh hoặc đầu ra của ALU.

281) In general, a decoder has n inputs and 2n outputs. (True )

Nói chung, một bộ giải mã có n đầu vào và 2n đầu ra.

282) Combinational circuits are often referred to as "memoryless" circuits because their output depends only on their current input and no history of prior inputs is retained. ( True )

Các mạch kết hợp thường được gọi là mạch "không có bộ nhớ" vì đầu ra của chúng chỉ phụ thuộc vào đầu vào hiện tại của chúng và không có lịch sử của các đầu vào trước đó được giữ lại.

283) Binary addition is exactly the same as Boolean algebra. (False)

Phép cộng nhị phân hoàn toàn giống với đại số Boolean.

284 ) Events in the digital computer are synchronized to a clock pulse so that changes occur only when a clock pulse occurs. (True)

Các sự kiện trong máy tính kỹ thuật số được đồng bộ hóa với xung đồng hồ để các thay đổi chỉ xảy ra khi xảy ra xung đồng hồ.

285) A register is a digital circuit used within the CPU to store one or more bits of data. (True)

Thanh ghi là một mạch kỹ thuật số được sử dụng trong CPU để lưu trữ một hoặc nhiều bit dữ liệu.

286) The operand \_\_\_\_\_\_\_\_ yields true if and only if both of its operands are true. (AND)

Toán hạng \_\_\_\_\_\_\_\_ cho kết quả đúng nếu và chỉ khi cả hai toán hạng của nó đều đúng.

287) The operation \_\_\_\_\_\_\_\_\_ yields true if either or both of its operands are true. (OR)

Phép toán \_\_\_\_\_\_\_\_\_ cho kết quả true nếu một trong hai hoặc cả hai toán hạng của nó là true.

288) The unary operation \_\_\_\_\_\_\_\_\_ inverts the value of its operand. (NOT)

Phép toán một ngôi \_\_\_\_\_\_\_\_\_ đảo ngược giá trị của toán hạng của nó.

289) A \_\_\_\_\_\_\_ is an electronic circuit that produces an output signal that is a simple Boolean operation on its input signals. ( gate )

\_\_\_\_\_\_\_ là một mạch điện tử tạo ra tín hiệu đầu ra là một hoạt động Boolean đơn giản trên các tín hiệu đầu vào của nó.( cánh cổng )

290) Which of the following is a functionally complete set? (a. AND, NOT

b. NOR

c. AND, OR, NOT )

Tập hợp nào sau đây là tập hợp đầy đủ về mặt chức năng?

291) For more than four variables an alternative approach is a tabular technique referred to as the \_\_\_\_\_\_\_\_\_ method. (Quine-McCluskey )

Đối với nhiều hơn bốn biến, cách tiếp cận thay thế là một kỹ thuật dạng bảng được gọi là phương pháp \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Quine-McCluskey)

292 ) \_\_\_\_\_\_\_\_ are used in digital circuits to control signal and data routing. (Multiplexers )

\_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng trong các mạch kỹ thuật số để điều khiển định tuyến tín hiệu và dữ liệu. (Bộ ghép kênh)

293) \_\_\_\_\_\_\_\_ is implemented with combinational circuits. (Read only memory ) = (ROM)

\_\_\_\_\_\_\_\_ được thực hiện với các mạch tổ hợp.

294 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_ exists in one of two states and, in the absence of input, remains in that state. (flip-flop )

\_\_\_\_\_\_\_\_ tồn tại ở một trong hai trạng thái và trong trường hợp không có đầu vào, vẫn ở trạng thái đó

295) The \_\_\_\_\_\_\_\_ flip-flop has two inputs and all possible combinations of input values are valid . ( J-K )

Flip-flop \_\_\_\_\_\_\_\_ có hai đầu vào và tất cả các kết hợp có thể có của các giá trị đầu vào đều hợp lệ

296) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ accepts and/or transfers information serially. (shift register )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chấp nhận và / hoặc chuyển thông tin theo thứ tự.

297) Counters can be designated as \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (both asynchronous and synchronous )

Bộ đếm có thể được chỉ định là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (cả không đồng bộ và đồng bộ)

298) CPUs make use of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ counters, in which all of the flip-flops of the counter change at the same time.( synchronous )

CPU sử dụng bộ đếm \_\_\_\_\_\_\_\_\_, trong đó tất cả các flip-flop của bộ đếm thay đổi cùng một lúc. (Đồng bộ)

299) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ table provides the value of the next output when the inputs and the present output are known, which is exactly the information needed to design the counter or any sequential circuit. (excitation )

Bảng \_\_\_\_\_\_\_\_\_ cung cấp giá trị của đầu ra tiếp theo khi các đầu vào và đầu ra hiện tại đã biết, đây chính xác là thông tin cần thiết để thiết kế bộ đếm hoặc bất kỳ mạch tuần tự nào. (kích thích)

300 ) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a PLD featuring a general structure that allows very high logic capacity and offers more narrow logic resources and a higher ration of flip-flops to logic resources than do CPLDs. ( FPGA )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một PLD có cấu trúc chung cho phép dung lượng logic rất cao và cung cấp nhiều tài nguyên logic hẹp hơn và tỷ lệ flip-flop đối với tài nguyên logic cao hơn CPLD.

301) One boundary where the computer designer and the computer programmer can view the same machine is the machine instruction set. (True )

Một ranh giới mà người thiết kế máy tính và người lập trình máy tính có thể xem cùng một máy là tập lệnh máy.

302) The operation to be performed is specified by a binary code known as the operation code. ( True )

Hoạt động sẽ được thực hiện được chỉ định bởi một mã nhị phân được gọi là mã hoạt động.

303) The address of the next instruction to be fetched must be a real address, not a virtual address. ( False )

Địa chỉ của lệnh tiếp theo được tìm nạp phải là địa chỉ thực, không phải là địa chỉ ảo.

304) It has become common practice to use a symbolic representation of machine instructions. (True)

Việc sử dụng biểu diễn tượng trưng cho các lệnh máy đã trở thành thông lệ.

305) A high-level language expresses operations in a basic form involving the movement of data to or from registers. (False)

Một ngôn ngữ cấp cao diễn đạt các hoạt động ở dạng cơ bản liên quan đến việc di chuyển dữ liệu đến hoặc từ các thanh ghi.

306) One of the traditional ways of describing processor architecture is in terms of the number of addresses contained in each instruction. ( True)

Một trong những cách truyền thống để mô tả kiến ​​trúc bộ xử lý là về số lượng địa chỉ chứa trong mỗi lệnh.

307) Memory references are faster than register references. (False )

Tham chiếu bộ nhớ nhanh hơn tham chiếu thanh ghi.

308) The instruction set is the programmer's means of controlling the processor. (True )

Tập lệnh là phương tiện điều khiển bộ xử lý của người lập trình.

309) Addresses are a form of data. (True )

Địa chỉ là một dạng dữ liệu.

310) Not all machine languages include numeric data types. (False )

Không phải tất cả các ngôn ngữ máy đều bao gồm các kiểu dữ liệu số.

311) ARM processors support data types of 8 (byte), 16 (halfword), and 32 (word) bits in length. (True)

Bộ xử lý ARM hỗ trợ các kiểu dữ liệu có độ dài 8 (byte), 16 (nửa từ) và 32 (từ) bit.

312) Most machines provide the basic arithmetic operations of add, subtract, multiply, and divide. (True) .

Hầu hết các máy đều cung cấp các phép toán số học cơ bản như cộng, trừ, nhân và chia.

313) A branch can be either forward or backward. (True )

Một nhánh có thể tiến hoặc lùi.

314) Procedures do not allow programming tasks to be subdivided into smaller units. (False )

Các thủ tục không cho phép các tác vụ lập trình được chia thành các đơn vị nhỏ hơn.

315) The focus of MMX technology is multimedia programming. (True )

Trọng tâm của công nghệ MMX là lập trình đa phương tiện.

316 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_ specifies the operation to be performed. (opcode )

\_\_\_\_\_\_\_\_ chỉ định hoạt động sẽ được thực hiện.

317 ) A(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ expresses operations in a concise algebraic form using variables. (high-level language )

A (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ diễn đạt các phép toán ở dạng đại số ngắn gọn bằng cách sử dụng các biến.

318) There must be \_\_\_\_\_\_\_\_ instructions for moving data between memory and the registers. (memory )

Phải có \_\_\_\_\_\_\_\_ hướng dẫn để di chuyển dữ liệu giữa bộ nhớ và các thanh ghi. (kỉ niệm ).

319) \_\_\_\_\_\_\_\_ instructions operate on the bits of a word as bits rather than as numbers, providing capabilities for processing any other type of data the user may wish to employ. (Logic )

\_\_\_\_\_\_\_\_ hướng dẫn hoạt động trên các bit của một từ dưới dạng bit chứ không phải là số, cung cấp khả năng xử lý bất kỳ loại dữ liệu nào khác mà người dùng có thể muốn sử dụng.

320) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ instructions provide computational capabilities for processing number data. (Arithmetic)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hướng dẫn cung cấp khả năng tính toán để xử lý dữ liệu số. (Môn số học)

321) \_\_\_\_\_\_\_ instructions are needed to transfer programs and data into memory and the results of computations back out to the user. (I/O )

\_\_\_\_\_\_\_ hướng dẫn là cần thiết để chuyển các chương trình và dữ liệu vào bộ nhớ và các kết quả tính toán lại cho người dùng.

322) The x86 data type that is a signed binary value contained in a byte, word, or doubleword, using twos complement representation is \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (integer )

Kiểu dữ liệu x86 là giá trị nhị phân có dấu được chứa trong byte, từ hoặc từ kép, sử dụng biểu diễn bổ sung hai lần là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (số nguyên)

323) The most fundamental type of machine instruction is the \_\_\_\_\_\_\_\_\_ instruction. (data transfer )

Loại lệnh máy cơ bản nhất là lệnh \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (truyền dữ liệu ).

324) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ instruction includes an implied address. (skip )

Hướng dẫn \_\_\_\_\_\_\_\_\_ bao gồm một địa chỉ ngụ ý. (nhảy )

325) Which of the following is a true statement? (a. a procedure can be called from more than one location

b. a procedure call can appear in a procedure

c. each procedure call is matched by a return in the called program )

Câu nào sau đây là đúng? (a. một thủ tục có thể được gọi từ nhiều vị trí

NS. một cuộc gọi thủ tục có thể xuất hiện trong một thủ tục

NS. mỗi lệnh gọi thủ tục được so khớp bởi một trả về trong chương trình được gọi)

326) The entire set of parameters, including return address, which is stored for a procedure invocation is referred to as a \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (stack frame )

Toàn bộ tập hợp các tham số, bao gồm cả địa chỉ trả về, được lưu trữ cho một lệnh gọi thủ tục được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (khung ngăn xếp)

327) Which ARM operation category includes logical instructions (AND, OR, XOR), add and subtract instructions, and test and compare instructions? (data-processing instructions )

Danh mục hoạt động nào của ARM bao gồm các lệnh logic (AND, OR, XOR), các lệnh cộng và trừ, cũng như kiểm tra và so sánh các lệnh? (hướng dẫn xử lý dữ liệu)

328) In the ARM architecture only \_\_\_\_\_\_\_\_\_ instructions access memory locations. (load and store )

Trong kiến ​​trúc ARM, chỉ có các lệnh \_\_\_\_\_\_\_\_\_ mới truy cập các vị trí bộ nhớ. (tải và lưu trữ)

329) Which data type is defined in MMX?

a. packed byte

b. packed word

c. packed doubleword

Kiểu dữ liệu nào được xác định trong MMX?

Một. byte đóng gói

NS. từ đóng gói

NS. đóng gói từ đôi

330) A branch instruction in which the branch is always taken is \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (unconditional branch )

Một lệnh rẽ nhánh trong đó nhánh luôn được sử dụng là \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (nhánh không điều kiện)

331) The value of the mode field determines which addressing mode is to be used. (True )

Giá trị của trường chế độ xác định chế độ địa chỉ nào sẽ được sử dụng.

332) In a system without virtual memory, the effective address is a virtual address or a register. (False)

Trong một hệ thống không có bộ nhớ ảo, địa chỉ hiệu quả là một địa chỉ ảo hoặc một thanh ghi.

333) The disadvantage of immediate addressing is that the size of the number is restricted to the size of the address field. (True )

Nhược điểm của việc định địa chỉ ngay lập tức là kích thước của số bị giới hạn ở kích thước của trường địa chỉ.

334) With direct addressing, the length of the address field is usually less than the word length, thus limiting the address range. (True )

Với địa chỉ trực tiếp, độ dài của trường địa chỉ thường nhỏ hơn độ dài từ, do đó sẽ hạn chế phạm vi địa chỉ.

335) Register addressing is similar to direct addressing with the only difference being that the address field refers to a register rather than a main memory address. (True )

Định địa chỉ thanh ghi tương tự như địa chỉ trực tiếp với sự khác biệt duy nhất là trường địa chỉ tham chiếu đến một thanh ghi chứ không phải là địa chỉ bộ nhớ chính.

336) Register indirect addressing uses the same number of memory references as indirect addressing. (False )

Đăng ký địa chỉ gián tiếp sử dụng cùng một số lượng tham chiếu bộ nhớ như địa chỉ gián tiếp.

337) Three of the most common uses of stack addressing are relative addressing, base-register addressing, and indexing. ( False )

Ba trong số những cách sử dụng phổ biến nhất của địa chỉ ngăn xếp là định địa chỉ tương đối, định địa chỉ thanh ghi cơ sở và lập chỉ mục.

338) The method of calculating the EA is the same for both base-register addressing and indexing. (True )

Phương pháp tính EA là giống nhau cho cả định địa chỉ thanh ghi cơ sở và lập chỉ mục.

339 ) Typically an instruction set will include both preindexing and postindexing.( False )

Thông thường, một tập lệnh sẽ bao gồm cả lập chỉ mục trước và lập chỉ mục sau.

340) The x86 is equipped with a variety of addressing modes intended to allow the efficient execution of high-level languages. (True )

X86 được trang bị nhiều chế độ định địa chỉ nhằm cho phép thực thi hiệu quả các ngôn ngữ cấp cao.

341) The base with index and displacement mode sums the contents of the base register, the index register, and a displacement to form the effective address. (True )

Cơ sở có chỉ mục và chế độ dịch chuyển tổng hợp nội dung của thanh ghi cơ sở, thanh ghi chỉ mục và một chuyển vị để tạo thành địa chỉ hiệu quả.

342) The memory transfer rate has not kept up with increases in processor speed. (True )

Tốc độ truyền bộ nhớ không theo kịp khi tốc độ bộ xử lý tăng lên.

343) For addresses that reference memory the range of addresses that can be referenced is not related to the number of address bits. (False )

Đối với các địa chỉ tham chiếu bộ nhớ, phạm vi địa chỉ có thể được tham chiếu không liên quan đến số lượng bit địa chỉ.

344) The principal price to pay for variable-length instructions is an increase in the complexity of the processor. (True )

Cái giá chính phải trả cho các lệnh có độ dài thay đổi là sự gia tăng độ phức tạp của bộ xử lý.

345) One advantage of linking the addressing mode to the operand rather than the opcode is that any addressing mode can be used with any opcode. (True )

Một ưu điểm của việc liên kết chế độ định địa chỉ với toán hạng thay vì mã opcode là bất kỳ chế độ định địa chỉ nào cũng có thể được sử dụng với bất kỳ opcode nào.

346) The advantage of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is that no memory reference other than the instruction fetch is required to obtain the operand. (immediate addressing )

Ưu điểm của \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là không cần tham chiếu bộ nhớ nào ngoài lệnh tìm nạp để lấy toán hạng. (giải quyết ngay lập tức)

347) The principal advantage of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ addressing is that it is a very simple form of addressing. (direct ) .

Ưu điểm chính của địa chỉ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là nó là một hình thức địa chỉ rất đơn giản. (trực tiếp ) .

348) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ has the advantage of large address space, however it has the disadvantage of multiple memory references. (Indirect addressing )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ có ưu điểm là không gian địa chỉ lớn, tuy nhiên nó có nhược điểm là có nhiều tham chiếu bộ nhớ. (Giải quyết gián tiếp).

349) The advantages of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ addressing are that only a small address field is needed in the instruction and no time-consuming memory references are required. (register )

Ưu điểm của địa chỉ \_\_\_\_\_\_\_\_\_ là chỉ cần một trường địa chỉ nhỏ trong lệnh và không cần tham chiếu bộ nhớ tốn thời gian. (Đăng ký )

350) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ has the advantage of flexibility, but the disadvantage of complexity. ( Displacement addressing )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ có ưu điểm là linh hoạt, nhưng nhược điểm là phức tạp. (Định địa chỉ vị trí)

351) For \_\_\_\_\_\_\_\_\_, the address field references a main memory address and the referenced register contains a positive displacement from that address. (indexing )

Đối với \_\_\_\_\_\_\_\_\_, trường địa chỉ tham chiếu đến một địa chỉ bộ nhớ chính và thanh ghi được tham chiếu chứa một chuyển vị tích cực từ địa chỉ đó. (lập chỉ mục)

352) Indexing performed after the indirection is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (postindexing)

Lập chỉ mục được thực hiện sau chuyển hướng là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (postindexing)

353) For the \_\_\_\_\_\_\_\_\_ mode, the operand is included in the instruction. (immediate )

Đối với chế độ \_\_\_\_\_\_\_\_\_, toán hạng được bao gồm trong lệnh. (ngay tức khắc )

354) The only form of addressing for branch instructions is \_\_\_\_\_\_\_\_\_ addressing. (immediate )

Hình thức địa chỉ duy nhất cho các hướng dẫn chi nhánh là địa chỉ \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (ngay tức khắc )

355) Which of the following interrelated factors go into determining the use of the addressing bits? (a. number of operands

b. number of register sets

c. address range )

Yếu tố nào sau đây có liên quan đến việc xác định việc sử dụng các bit địa chỉ? (a. số toán hạng

NS. số lượng bộ đăng ký

NS. phạm vi địa chỉ)

356) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a principle by which two variables are independent of each other. (Orthogonality )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một nguyên tắc theo đó hai biến độc lập với nhau. (Trực giao)

357) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ was designed to provide a powerful and flexible instruction set within the constraints of a 16-bit minicomputer. ( PDP-11 )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ được thiết kế để cung cấp tập lệnh mạnh mẽ và linh hoạt trong các hạn chế của máy tính mini 16 bit. (PDP-11)

358) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ byte consists of three fields: the Scale field, the Index field and the Base field. ( SIB)

Byte \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bao gồm ba trường: trường Quy mô, trường Chỉ mục và trường Cơ sở.

359) All instructions in the ARM architecture are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bits long and follow a regular format. ( 32 )

Tất cả các hướng dẫn trong kiến ​​trúc ARM dài \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bit và tuân theo định dạng thông thường.

360 ) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a design principle employed in designing the PDP-10 instruction set.

a. Orthogonality

b. Completeness

c. Direct addressing

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một nguyên tắc thiết kế được sử dụng để thiết kế tập lệnh PDP-10.

Một. Trực giao

NS. Sự hoàn chỉnh

NS. Địa chỉ trực tiếp

361) The processor needs to store instructions and data temporarily while an instruction is being executed. (True )

Bộ xử lý cần lưu trữ các lệnh và dữ liệu tạm thời trong khi một lệnh đang được thực thi.

362 ) The control unit (CU) does the actual computation or processing of data. ( False )

Khối điều khiển (CU) thực hiện tính toán hoặc xử lý dữ liệu thực tế.

363) Within the processor there is a set of registers that function as a level of memory above main memory and cache in the hierarchy. ( True )

Trong bộ xử lý có một tập hợp các thanh ghi có chức năng như một cấp bộ nhớ trên bộ nhớ chính và bộ nhớ đệm trong hệ thống phân cấp

364 ) Condition codes facilitate multiway branches. ( True )

Mã điều kiện tạo điều kiện cho các chi nhánh đa tuyến.

365) The allocation of control information between registers and memory are not considered to be a key design issue. ( False )

Việc phân bổ thông tin điều khiển giữa các thanh ghi và bộ nhớ không được coi là một vấn đề thiết kế quan trọng.

366 ) Instruction pipelining is a powerful technique for enhancing performance but requires careful design to achieve optimum results with reasonable complexity. ( True )

Hướng dẫn pipelining là một kỹ thuật mạnh mẽ để nâng cao hiệu suất nhưng yêu cầu thiết kế cẩn thận để đạt được kết quả tối ưu với độ phức tạp hợp lý.

367) The cycle time of an instruction pipeline is the time needed to advance a set of instructions one stage through the pipeline. ( True )

Thời gian chu kỳ của một đường dẫn lệnh là thời gian cần thiết để tiến một tập các lệnh một giai đoạn thông qua đường ống.

368) A control hazard occurs when two or more instructions that are already in the pipeline need the same resource. ( False )

Rủi ro kiểm soát xảy ra khi hai hoặc nhiều lệnh đã có trong đường dẫn cần cùng một nguồn lực.

369) One of the major problems in designing an instruction pipeline is assuring a steady flow of instructions to the initial stages of the pipeline. ( True )

Một trong những vấn đề chính trong việc thiết kế đường ống dẫn lệnh là đảm bảo dòng lệnh ổn định cho các giai đoạn đầu của đường ống.

370) The predict-never-taken approach is the most popular of all the branch prediction methods. ( True )

Phương pháp dự đoán không bao giờ thực hiện là phương pháp phổ biến nhất trong tất cả các phương pháp dự đoán nhánh.

371) It is possible to improve pipeline performance by automatically rearranging instructions within a program so that branch instructions occur later than actually desired. ( True )

Có thể cải thiện hiệu suất đường ống bằng cách tự động sắp xếp lại các lệnh trong một chương trình để các lệnh rẽ nhánh xảy ra muộn hơn so với thực tế mong muốn.

372) Interrupt processing allows an application program to be suspended in order that a variety of interrupt conditions can be serviced and later resumed. ( True )

Xử lý ngắt cho phép một chương trình ứng dụng bị tạm dừng để có thể phục vụ nhiều điều kiện ngắt khác nhau và sau đó được tiếp tục lại.

373) An interrupt is generated from software and it is provoked by the execution of an instruction. ( False ) .

Một ngắt được tạo ra từ phần mềm và nó được kích hoạt khi thực hiện một lệnh.

374) While the processor is in user mode the program being executed is unable to access protected system resources or to change mode, other than by causing an exception to occur. ( True )

Trong khi bộ xử lý ở chế độ người dùng, chương trình đang được thực thi không thể truy cập tài nguyên hệ thống được bảo vệ hoặc thay đổi chế độ, ngoại trừ việc gây ra một ngoại lệ xảy ra.

375) The exception modes have full access to system resources and can change modes freely. ( True )

Các chế độ ngoại lệ có toàn quyền truy cập vào tài nguyên hệ thống và có thể thay đổi chế độ tùy ý.

376) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ are a set of storage (Registers )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một bộ lưu trữ (Đăng ký)

377 ) The \_\_\_\_\_\_\_\_ controls the movement of data and instructions into and out of the processor. (control unit )

\_\_\_\_\_\_\_\_ kiểm soát sự di chuyển của dữ liệu và hướng dẫn vào và ra khỏi bộ xử lý. (Bộ điều khiển )

378) \_\_\_\_\_\_\_\_ registers may be used only to hold data and cannot be employed in the calculation of an operand address. ( Data )

\_\_\_\_\_ thanh ghi chỉ có thể được sử dụng để lưu trữ dữ liệu và không thể được sử dụng để tính toán địa chỉ toán hạng. ( Dữ liệu )

379) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ are bits set by the processor hardware as the result of operations. (Condition codes )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là các bit được thiết lập bởi phần cứng của bộ xử lý do kết quả của các hoạt động. (Mã điều kiện.

380) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ contains the address of an instruction to be fetched. (program counter )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa địa chỉ của một lệnh sẽ được tìm nạp. (bộ đếm chương trình)

381) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ contains a word of data to be written to memory or the word most recently read. ( MBR )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa một từ dữ liệu sẽ được ghi vào bộ nhớ hoặc từ được đọc gần đây nhất.

382) The \_\_\_\_\_\_\_\_ determines the opcode and the operand specifiers. (decode instruction )

\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định mã opcode và các chỉ định toán hạng. (hướng dẫn giải mã)

383) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a pipeline hazard.

A. Control

B. Resource

C. Data

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một mối nguy hiểm về đường ống.

Một sự điều khiển

B. Nguồn lực

C. Dữ liệu

384) A \_\_\_\_\_\_\_\_ hazard occurs when there is a conflict in the access of an operand location. ( data 0

Một nguy cơ \_\_\_\_\_\_\_\_ xảy ra khi có xung đột trong việc truy cập vào vị trí toán hạng. ( dữ liệu)

385 ) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a small, very-high-speed memory maintained by the instruction fetch stage of the pipeline and containing the n most recently fetched instructions in sequence. (loop buffer )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một bộ nhớ nhỏ, tốc độ rất cao được duy trì bởi giai đoạn tìm nạp lệnh của đường ống và chứa n lệnh được tìm nạp gần đây nhất theo trình tự. (bộ đệm vòng lặp)

386) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a small cache memory associated with the instruction fetch stage of the pipeline. (branch history table )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một bộ nhớ đệm nhỏ được liên kết với giai đoạn tìm nạp lệnh của đường ống. (bảng lịch sử chi nhánh)

387) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_ stage includes ALU operations, cache access, and register update. (execute )

Giai đoạn \_\_\_\_\_\_\_\_\_ bao gồm các hoạt động ALU, truy cập bộ nhớ cache và cập nhật đăng ký. (hành hình )

388) \_\_\_\_\_\_\_\_ is used for debugging. (Trap flag )

\_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng để gỡ lỗi. (Cờ bẫy)

389) The ARM architecture supports \_\_\_\_\_\_\_ execution modes. ( 7 )

Kiến trúc ARM hỗ trợ các chế độ thực thi \_\_\_\_\_\_\_.

390) The OS usually runs in \_\_\_\_\_\_\_\_. (supervisor mode ) .

Hệ điều hành thường chạy trong \_\_\_\_\_\_\_\_. (chế độ giám sát).

391) Microprogramming eases the task of designing and implementing the control unit and provides support for the family concept. ( True )

Vi lập trình giúp giảm bớt nhiệm vụ thiết kế và triển khai đơn vị điều khiển và cung cấp hỗ trợ cho khái niệm gia đình.

392) Pipelining is a means of introducing parallelism into the essentially sequential nature of a machine-instruction program. ( True )

Pipelining là một phương tiện đưa song song vào bản chất tuần tự cơ bản của một chương trình lệnh máy.

393) The major cost in the life cycle of a system is hardware. ( False )

Chi phí chính trong vòng đời của một hệ thống là phần cứng.

394) It is common for programs, both system and application, to continue to exhibit new bugs after years of operation. ( True )

Thông thường các chương trình, cả hệ thống và ứng dụng, tiếp tục xuất hiện các lỗi mới sau nhiều năm hoạt động.

395) Procedure calls and returns are not important aspects of HLL programs. ( False )

Các cuộc gọi và trả về thủ tục không phải là khía cạnh quan trọng của các chương trình HLL.

396 ) The register file is on the same chip as the ALU and control unit. ( True )

Tệp đăng ký nằm trên cùng một chip với ALU và đơn vị điều khiển.

397) The register file employs much shorter addresses than addresses for cache and memory. ( True )

Tệp đăng ký sử dụng các địa chỉ ngắn hơn nhiều so với các địa chỉ cho bộ đệm và bộ nhớ.

398) To handle any possible pattern of calls and returns the number of register windows would have to be unbounded. ( True )

Để xử lý bất kỳ kiểu gọi nào có thể xảy ra và trả về số lượng cửa sổ đăng ký sẽ phải không bị giới hạn.

399) Cache memory is a much faster memory than the register file. ( False )

Bộ nhớ cache là bộ nhớ nhanh hơn nhiều so với tệp thanh ghi.

400) The cache is capable of handling global as well as local variables. ( True )

Bộ nhớ đệm có khả năng xử lý các biến toàn cục cũng như cục bộ.

401 ) When using graph coloring, nodes that share the same color cannot be assigned to the same register. ( False )

Khi sử dụng màu đồ thị, các nút có cùng màu không thể được gán cho cùng một thanh ghi.

402) With simple, one cycle instructions, there is little or no need for microcode. ( True )

Với các hướng dẫn đơn giản, một chu kỳ, không cần hoặc không cần đến vi mã.

403) Almost all RISC instructions use simple register addressing. ( True )

Hầu hết tất cả các lệnh RISC đều sử dụng địa chỉ thanh ghi đơn giản.

404) RISC processors are more responsive to interrupts because interrupts are checked between rather elementary operations. ( True )

Các bộ xử lý RISC phản ứng nhanh hơn với các ngắt vì các ngắt được kiểm tra giữa các hoạt động khá cơ bản.

405) Unrolling can improve performance by increasing instruction parallelism by improving pipeline performance. ( True )

Việc hủy cuộn có thể cải thiện hiệu suất bằng cách tăng tính song song của lệnh bằng cách cải thiện hiệu suất đường ống.

406) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ determines the control and pipeline organization.( Execution sequencing )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ xác định việc kiểm soát và tổ chức đường ống. (Trình tự thực thi).

407) The Patterson study examined the dynamic behavior of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ programs, independent of the underlying architecture. ( HLL)

Nghiên cứu Patterson đã kiểm tra hành vi động của các chương trình \_\_\_\_\_\_\_\_\_, độc lập với kiến ​​trúc cơ bản.

408) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is the fastest available storage device. (Register storage )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là thiết bị lưu trữ có sẵn nhanh nhất. (Đăng ký bộ nhớ)

409) The first commercial RISC product was \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (the Pyramid )

Sản phẩm RISC thương mại đầu tiên là \_\_\_\_\_\_\_\_\_. (Kim tự tháp )

410) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ instructions are used to position quantities in registers temporarily for computational operations. (Load-and-store )

Các lệnh \_\_\_\_\_\_\_\_\_ được sử dụng để định vị các đại lượng trong thanh ghi tạm thời cho các hoạt động tính toán. (Tải và lưu trữ)

411) Which stage is required for load and store operations?

a. I

b. E

c. D

Giai đoạn nào là cần thiết cho hoạt động tải và lưu trữ?

412) A \_\_\_\_\_\_\_\_ instruction can be used to account for data and branch delays. (NOOP )

Một lệnh \_\_\_\_\_\_\_\_ có thể được sử dụng để giải thích cho dữ liệu và sự chậm trễ của nhánh. (KHÔNG RA ĐÂU )

413) The instruction location immediately following the delayed branch is referred to as the \_\_\_\_\_\_\_ (delay slot )

Vị trí lệnh ngay sau nhánh bị trễ được gọi là \_\_\_\_\_\_\_ (vị trí trễ)

414) A tactic similar to the delayed branch is the \_\_\_\_\_\_\_\_\_, which can be used on LOAD instructions.( delayed load )

Một chiến thuật tương tự như nhánh bị trì hoãn là \_\_\_\_\_\_\_\_\_, có thể được sử dụng trên các lệnh LOAD. (Tải chậm)

415) The MIPS R4000 uses \_\_\_\_\_\_\_\_ bits for all internal and external data paths and for addresses, registers, and the ALU. (64 )

MIPS R4000 sử dụng các bit \_\_\_\_\_\_\_\_ cho tất cả các đường dẫn dữ liệu bên trong và bên ngoài và cho các địa chỉ, thanh ghi và ALU.

416) All MIPS R series processor instructions are encoded in a single \_\_\_\_\_\_\_\_ word format. (32-bit )

Tất cả các lệnh của bộ xử lý dòng MIPS R đều được mã hóa ở một định dạng \_\_\_\_\_\_\_\_ từ duy nhất.

417) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_ architecture is one that makes use of more, and more fine-grained pipeline stages. (superpipelined )

Kiến trúc \_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một kiến ​​trúc sử dụng nhiều hơn và nhiều giai đoạn đường ống chi tiết hơn. (superpipelined)

418) The R4000 can have as many as \_\_\_\_\_\_\_ instructions in the pipeline at the same time. ( 8 )

R4000 có thể có cùng lúc nhiều lệnh \_\_\_\_\_\_\_ trong đường ống.

419) SPARC refers to an architecture defined by \_\_\_\_\_\_\_\_. (Sun Microsystems )

SPARC đề cập đến một kiến ​​trúc được xác định bởi \_\_\_\_\_\_\_\_. (Sun Microsystems).

420) The R4000 pipeline stage where the instruction result is written back to the register file is the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ stage. (write back )

Giai đoạn đường ống R4000 nơi kết quả lệnh được ghi trở lại tệp đăng ký là giai đoạn \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (viết lại )